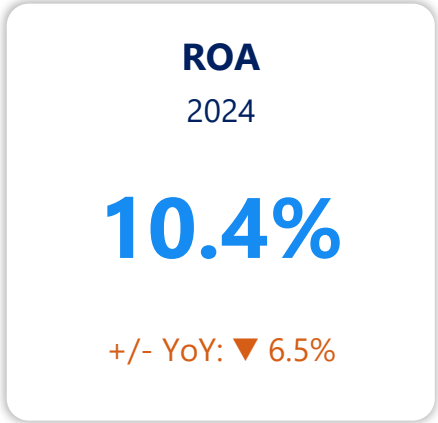
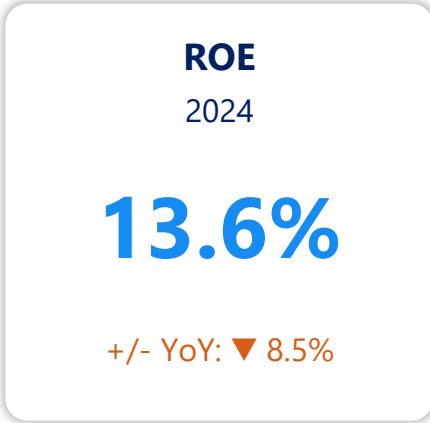
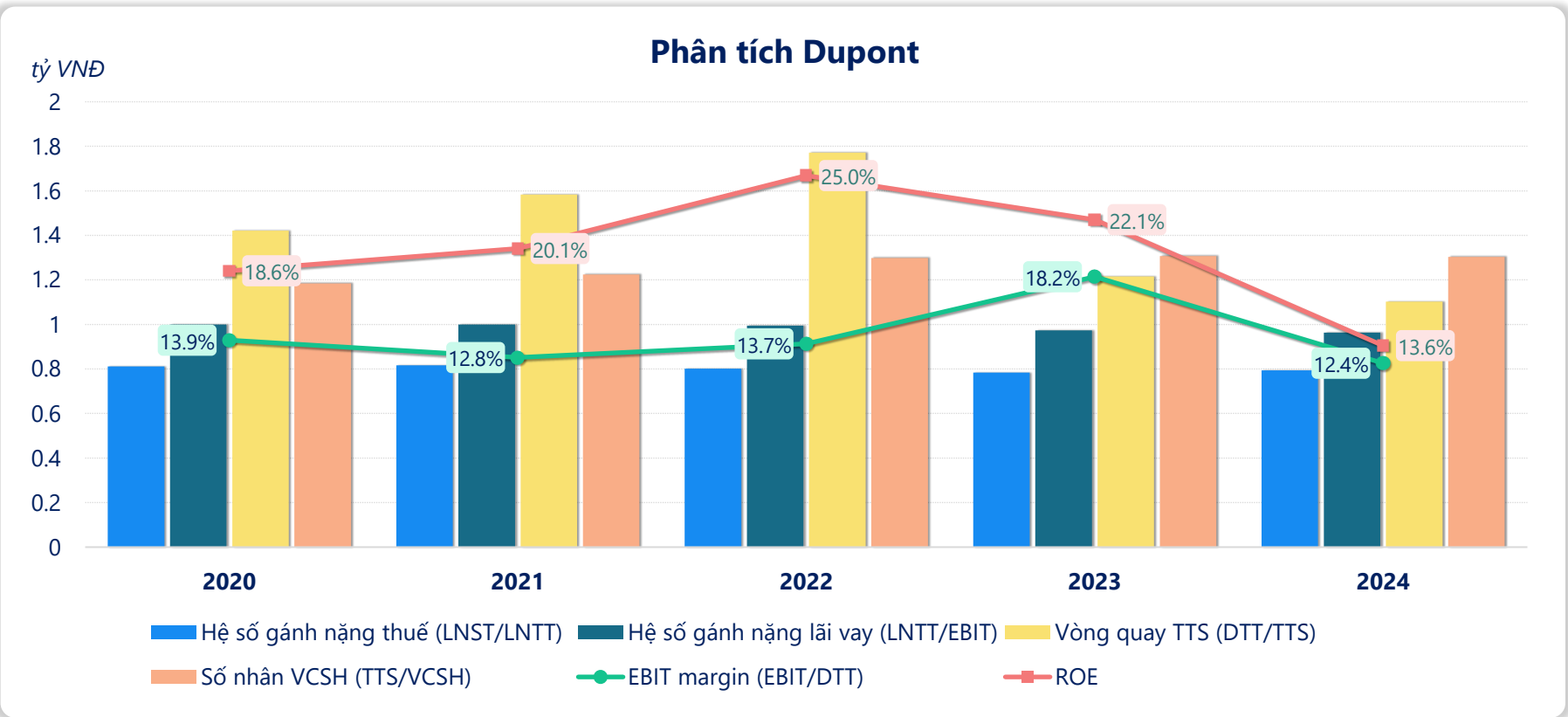
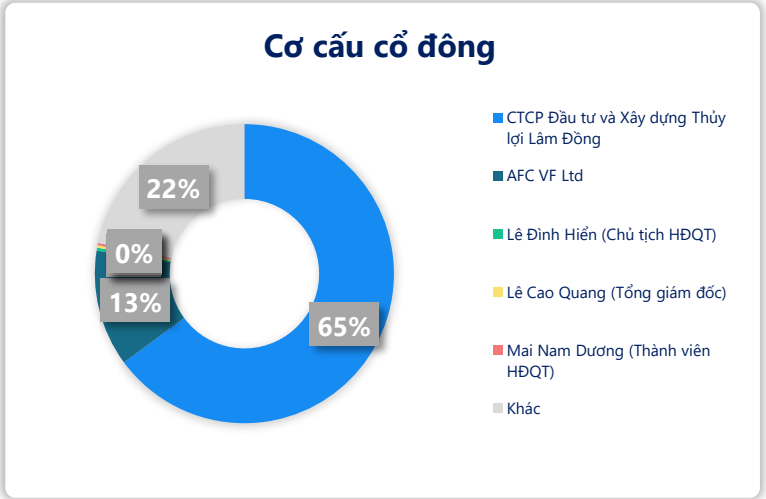


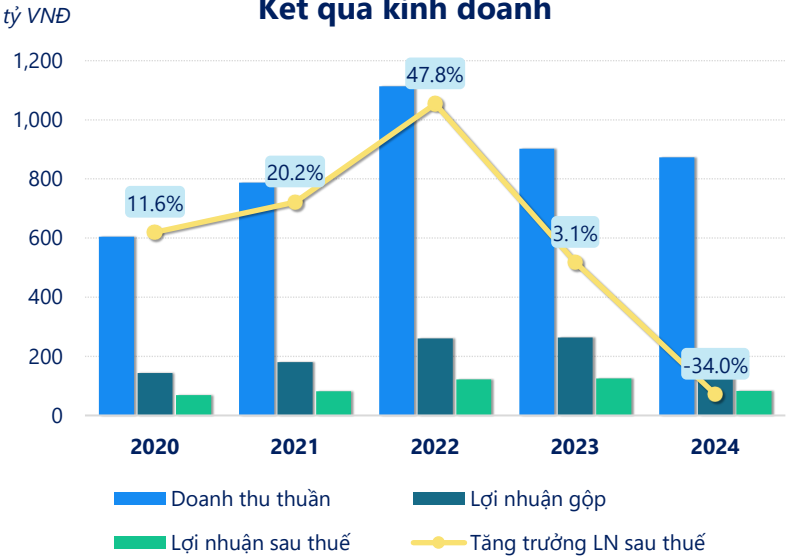
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		28,300
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		20,006 - 31,432
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,132
Số lượng CPLH (CP)		40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		46,075
Sở hữu nước ngoài		15.8%
Beta		0.96
EPS		2,062
P/E		13.7

	YTD	1T	3T	6T
LBM		6.7%	6.7%	5.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

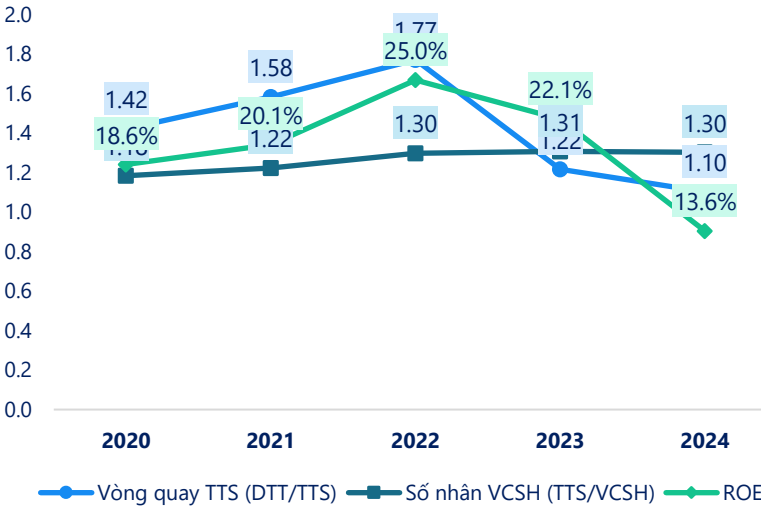


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **12.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

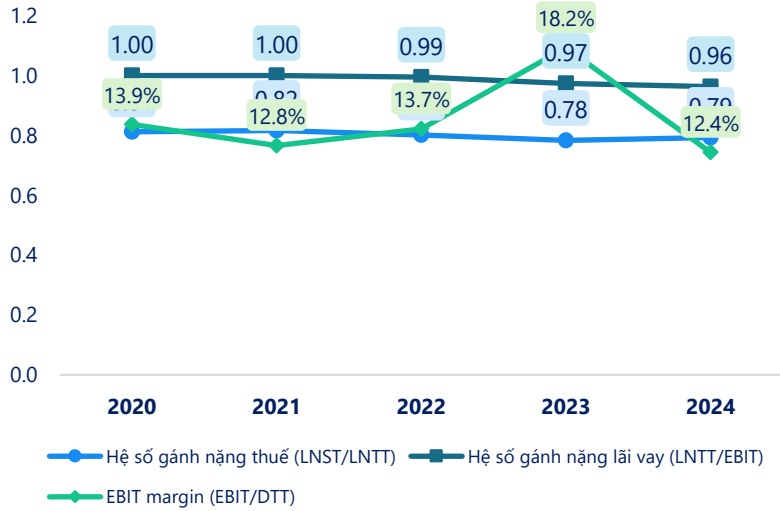
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **LBM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **873.0** tỷ đồng **giảm 3.18%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 34.0%** chỉ còn **82.63** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

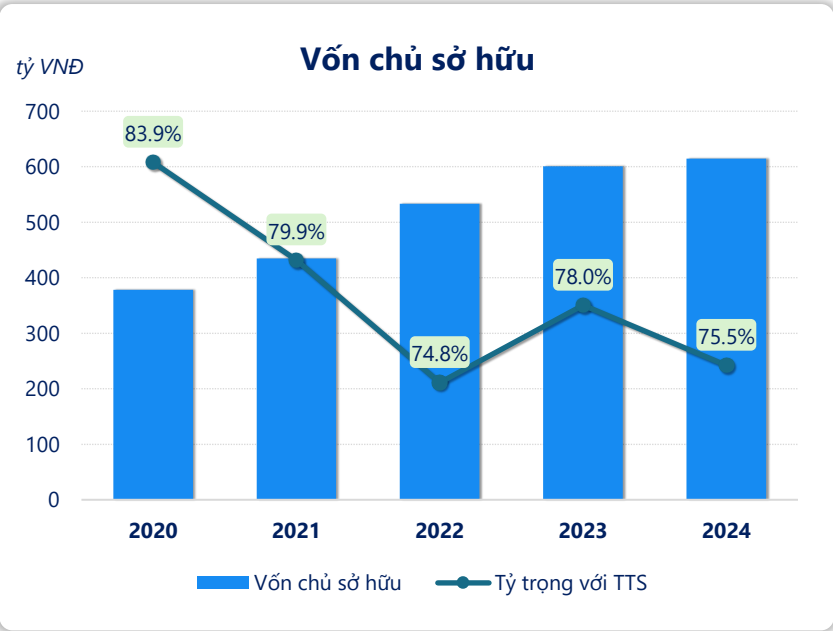
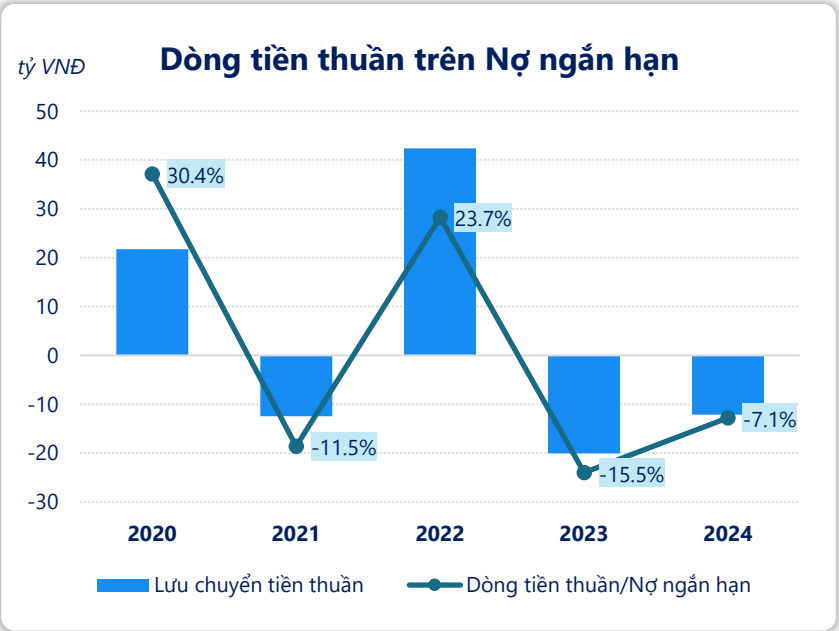
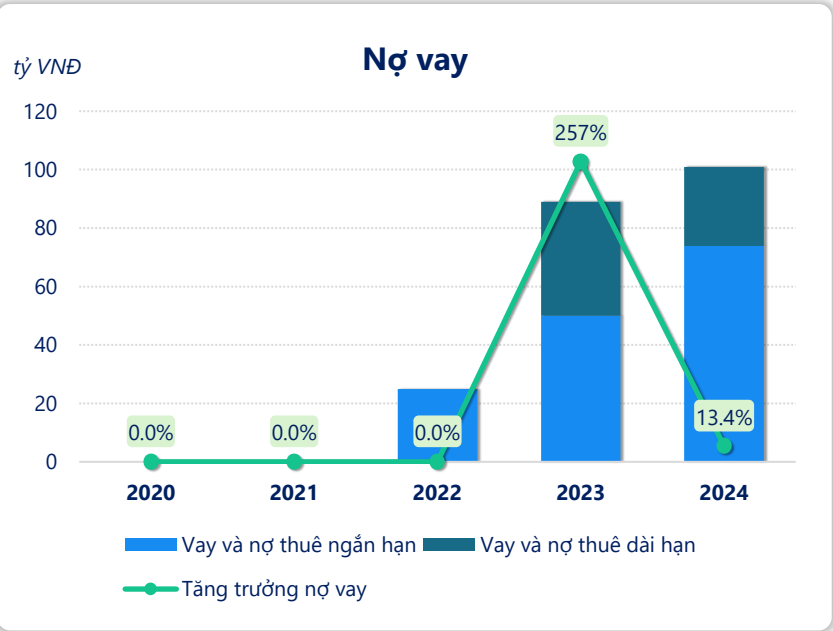
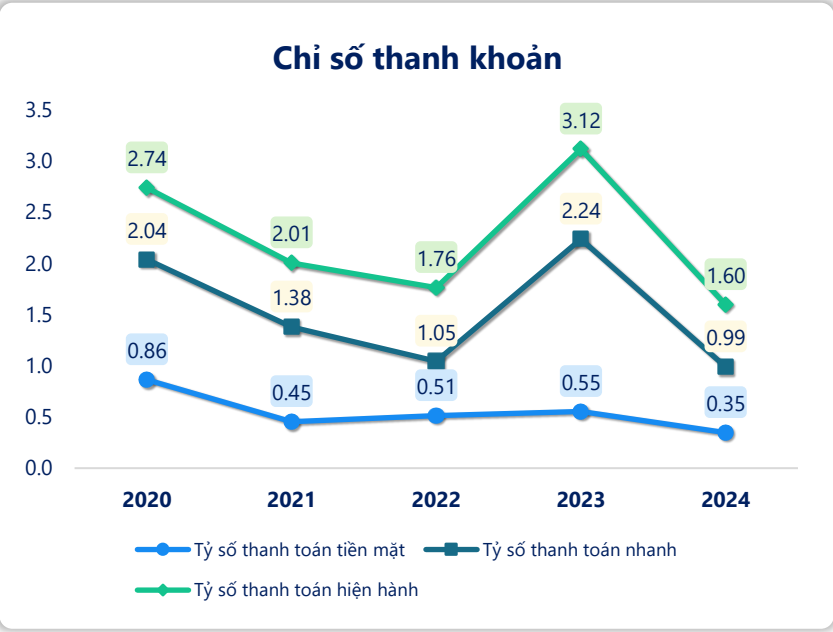
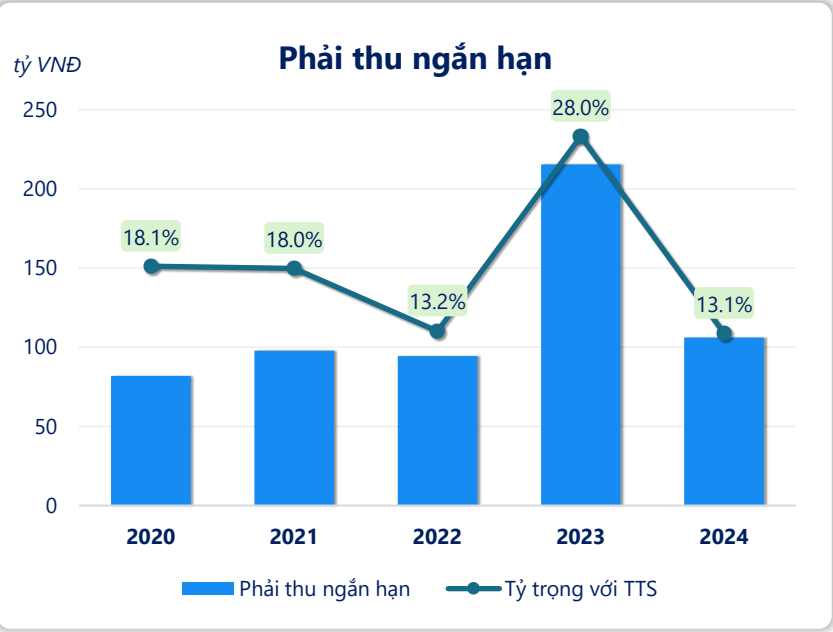
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.10**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.30** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	814	770	5.7%
Tài sản ngắn hạn	273	403	-32.2%
Tiền và tương đương tiền	59.4	71.5	-17.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	106	216	-50.7%
Hàng tồn kho	104	114	-8.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.71	2.30	61.0%
Tài sản dài hạn	540	367	47.3%
Phải thu dài hạn	3.20	3.09	3.8%
Tài sản cố định	333	308	8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	186	38.8	379%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	18.0	17.2	4.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	199	169	17.5%
Nợ ngắn hạn	171	129	32.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	73.9	50.0	47.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.6	27.7	39.5%
Nợ dài hạn	28.0	40.0	-30.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.0	39.0	-30.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	615	601	2.3%
Vốn chủ sở hữu	615	601	2.3%
Vốn điều lệ	400	200	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	604	788	1,113	902	873
Giá vốn hàng bán	461	607	852	638	679
Lợi nhuận gộp	143	181	261	263	194
Doanh thu HĐTC	1.41	1.11	1.53	1.11	0.60
Chi phí TC	0.16	0.51	1.15	4.70	4.21
Chi phí lãi vay	0	0	0.82	4.37	4.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.34	2.66	3.34	3.16	4.95
Chi phí QLDN	57.1	78.6	107	97.4	81.1
LN thuần từ HĐKD	85.2	99.8	151	159	105
Lợi nhuận khác	-0.92	0.79	1.08	0.60	-0.39
LN trước thuế	84.2	101	152	160	104
Lợi nhuận sau thuế	68.4	82.2	121	125	82.6
LNST của CĐ cty mẹ	66.8	81.8	121	125	82.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	108	165	167	151	226
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.6	-152	-127	-177	-180
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.8	-25.3	2.73	5.88	-58.2
Tiền đầu kỳ	40.1	61.9	49.3	91.5	71.5
Lưu chuyển tiền thuần	21.7	-12.4	42.4	-20.0	-12.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.10	-0.17	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	61.9	49.3	91.5	71.5	59.4